

## PHẾ VÀ ĐẠI TRƯỜNG

### A. Biện chứng luận trị

Công năng sinh lý của phế chủ yếu là chủ khí, túc giáng<sup>(\*)</sup>. Khi có biến hoá bệnh lý phần lớn là có bệnh thuộc hệ thống hô hấp. Biểu hiện của thực chứng, hàn chứng có đờm trọc trở phế<sup>(\*\*)</sup>, phế hàn ho, suyễn; thực chứng, nhiệt chứng, có phế nhiệt ho, suyễn; thuộc hư chứng có phế khí hư, phế âm hư, phế tỳ lưỡng hư, phế thận lưỡng hư. Bệnh của đại trường thường là thấp nhiệt.

#### 1. Đàm trọc trở phế (đàm ẩm phạm phế)

**a. Triệu chứng:** Ho, hen, trong hầu có tiếng đờm, đờm dẻo mà nhiều; ngực, sườn buồn tức đau đớn, không thể nằm ngửa, rêu lưỡi đục trơn, mạch hoạt. Nếu kiêm hàn sẽ thấy đờm trong và nhiều, mạch chứng phế hàn; nếu kiêm nhiệt sẽ thấy mạch chứng phế nhiệt.

**b. Bệnh lý:** Đàm trọc trở phế, phế khí bất túc sinh ra khí suyễn, đờm dính đều mà nhiều, ngực sườn đầy tức, đau đớn, không thể nằm ngửa. Rêu lưỡi đục, trơn, mạch hoạt là đàm chứng. Nếu kiêm phế hàn thì đờm trong mà nhiều bóng bọt, lưỡi nhạt, rêu trơn, mạch hoãn hoạt, nếu kiêm nhiệt thì đờm nhiều, vàng đều, hoặc kiêm phát sốt, lưỡi hồng, rêu vàng, mạch hoạt sắc (trơn, nhanh).

**c. Phép chữa:** Nên tả phế, trục đàm thường dùng *Đình lịch đại táo tả phế thang*, hoặc *Tam tử bình suyễn thang* (ngày xưa gọi là *Tam tử dưỡng tân thang*) gia giảm, và nên xem bệnh kiêm hàn hay nhiệt để gia giảm.

Hen do viêm phế quản mạn, phổi ứót, lao, viêm màng phổi, tràn dịch màng phổi đều thuộc đàm trọc trở phế, có thể dùng cách trên để chữa. Giãn phế quản cũng thuộc đàm trọc trở phế, song phải gia thêm *Tang bạch bì*, *Bách bộ*, *Bạch cập*, *Qua lâu*, *Tử uyển*.

#### 2. Phế hàn khái suyễn (phong hàn thúc phế: phế bị gió lạnh làm ho)

**a. Triệu chứng:** Ho dồn dập, mạnh, thờ gấp, đờm dính trắng mà nhiều, hoặc đờm lỏng, dễ bong, nặng thì ho hen tức ngực không thể nằm ngửa, hoặc có sốt, sợ gió, rêu lưỡi trắng nhạt, mạch phù khẩn hoặc khẩn (nổi, căng to).

**b. Bệnh lý:** Phế có hàn tà hoặc hàn đàm thì phế khí không túc giáng, làm cho ho có nhiều đờm, nặng thì tức ngực, hen gấp, không thể nằm ngửa. Nếu do hàn tà gây bệnh thì phát sốt, sợ lạnh. Rêu lưỡi trắng nhạt, mạch khẩn là mạch tượng và hình lưỡi của hàn chứng.

**c. Phép chữa:** Nên ôn phế, khử hàn, trục đàm, dùng *Tiểu thanh long thang*. Viêm phế quản cấp, mạn, hen do viêm phế quản, hen phế quản thuộc hàn tà gây bệnh đều có thể dùng *Tiểu thanh long thang* mà chữa. Nếu phổi ứót thuộc về hàn đàm nội trở lại lấy đờm nhiều làm chứng chính, nên dùng *Linh quế truyệt cam thang* gia giảm. Nếu hen suyễn làm chứng chính, dùng *Tiểu thanh long thang* hoặc *Tam ảo thang* gia *Địa long*, *Bán hạ* để trừ đờm định suyễn.

(\*) Túc giáng: Đưa xuống nghiêm chỉnh.

(\*\*) Trở phế: Vương ở phế.

### 3. Phế nhiệt khái suyễn (phổi nóng mà ho hen)

- a. Triệu chứng:** Ho, suyễn gấp, đờm vàng, đờm đều, hoặc ho nôn máu mủ, mùi hôi tanh, hầu họng đau hoặc tức ngực, sợ lạnh phát nóng, lưỡi hồng rêu vàng hoặc vàng trơn, mạch sắc hoặc hoạt sắc (trơn, nhanh).
- b. Bệnh lý:** Phế nhiệt ho suyễn là phế có thực nhiệt; viêm phổi cấp, đờm nhiệt kết đờ lại, phế khí không được tuyên thông, càng thấy ho, suyễn; nếu đàm nhiệt trở tắc, phế mạch không thư thì thấy tức ngực. Nếu nhiệt thịnh huyết ứ, huyết nhục hủ bại<sup>(\*)</sup>, sẽ nôn ra mủ, máu, sốt nóng, rét. Lưỡi hồng, rêu lưỡi vàng trơn, mạch sắc hoặc hoạt là tượng lưỡi hoặc tương mạch của nhiệt chứng, thực chứng.
- c. Phép chữa:** Nên thanh phế hoá đờm, chỉ khái, bình suyễn, dùng *Ma hạnh thạch cam thang*, hoặc *Vĩ kinh thang*, gia thêm các vị trừ đờm, bài mủ (như *Triết bối mẫu*, *Sao Xuyên sơn giáp*, gia *Bồ kết*, *Bồ công anh*<sup>(\*\*)</sup>, *Ngư tinh thái*<sup>(\*\*\*)</sup>).

Viêm phế quản cấp, mạn, hen phế quản thuộc phế nhiệt, dùng *Ma hạnh thạch cam thang*; nếu lưỡi hồng, rêu vàng khô, sốt về chiều là phế nhiệt thương tân, thì dùng *Tả bạch tán gia giảm* (hen suyễn gia *Ma hoàng*, *Khổ hạnh nhân*; ho dữ gia *Triết bối mẫu*, *Qua lâu*). Chứng nhiệt của viêm phổi thời kỳ đầu và giữa thì dùng *Ma hạnh thạch cam thang* hoặc kết hợp với *Vĩ kinh thang* gia *rau Dấp cá*. Giãn phế quản thuộc phế nhiệt chứng dùng *Vĩ kinh thang* gia *Bách bộ*, *Bạch cập*. Viêm ổ mủ trong phổi thuộc phế nhiệt, dùng *Vĩ kinh thang* gia *Bại tương thảo*, *rau Dấp cá*, *Triết bối mẫu*, *Bồ công anh*. Nếu là phế táo ho hắng, xem chứng táo của biện chứng về ôn nhiệt bệnh.

### 4. Phế khí hư

- a. Triệu chứng:** Ho, thở ngắn hơi, có khi suyễn gấp hoặc thở hít khó khăn, đờm nhiều mà lỏng, mệt mỏi, ngại nói, tiếng trầm yếu, sợ lạnh, ra mồ hôi, sắc mặt trắng nhợt, chất lưỡi nhạt, mạch hư nhược, ho thấy đau ngực, ven lưỡi có nốt ứ là khí hư kèm huyết ứ.
- b. Bệnh lý:** Phế khí hư, khí bất túc gây ho, ngắn hơi, tiếng nói trầm yếu. Khí hư tắt sinh đờm, đờm nhiều, lỏng; phế khí bất túc, da không săn, nên sợ lạnh, tự ra mồ hôi. Chất lưỡi nhạt, chậm, mạch hư nhược là tượng mạch và tượng lưỡi của chứng hư, sắc mặt trắng nhợt chủ về phế khí bất túc.
- c. Phép chữa:** Nên ích khí trừ đờm, thường dùng *Hoàng kỳ*, *Đảng sâm*, *Ngũ vị tử*, *Tử uyển*, *Bán hạ*, *Hải phù thạch*<sup>(\*\*\*\*)</sup>, *Quất hồng*, *Chích cam thảo*, gia giảm mà chữa. Nếu do các bệnh khác làm phế khí hư gây ra thở hít khó khăn thì dùng Ngải cứu huyết *Chiên trung*. Nếu hư cứu vô hiệu thì cứu trực tiếp, rồi tùy chứng mà luận trị. Nếu phế khí hư lại kèm theo ứ huyết thì nên trừ đàm ích khí thêm *Tam lăng*, *Nga truật* để hoạt huyết trừ ứ. Nếu huyết ứ lại có thêm máu trong đờm thì gia *Bồ hóng bấp*, *Bách thảo sương*<sup>(\*\*\*\*)</sup>, hoặc *Than tóc rối* để cầm máu.

(\*) Huyết nhục hủ bại: Máu thịt nóng rất.

(\*\*) Bồ công anh: Rau Diếp đại.

(\*\*\*) Ngư tinh thái: Rau Dấp cá.

(\*\*\*\*) Hải phù thạch: Đá bọt biển hay dùng trong nghề sơn mài.

(\*\*\*\*) Bách thảo sương: Nhọ muối ở đáy nồi đun củi.

Viêm phế quản mạn, lao phổi, phổi ướt, thuộc về phế khí hư, có thể dùng phép trên để chữa. Hen phế quản có kèm khí đởm, chất lờn non chậm, có ngấn răng ở lưỡi, mạch nhược, là chứng phế khí hư, nên dùng phương trừ đờm định suyễn gia *Hoàng kỳ, Đảng sâm, Bạch truật* để bổ khí.

## 5. Phế âm hư (âm hư phế táo)

- a. Triệu chứng:** Ho không có đờm, hoặc ít mà dính, có khi lẫn ít máu, sốt về chiều, mồ hôi trộm, lòng bàn tay, bàn chân nóng, sau giờ Ngọ má đỏ, mắt ngủ, miệng khô, họng rát, hoặc tiếng nói khàn cảm gần mất, lưỡi hồng, chậm, ít rêu, mạch tế, sắc (nhỏ mà nhanh).
- b. Bệnh lý:** Phế âm hư, tân dịch bất túc nên ho không có đờm hoặc đờm ít mà dính, tân dịch bất túc không đủ làm mềm các phế mạch, phế lạc dễ vỡ vì ho nên có máu trong đờm. Âm hư sinh nội nhiệt gây sốt về chiều, lòng bàn chân, bàn tay nóng, miệng khô, họng rát. Âm hư nên thủy không chế được hỏa, nội hỏa nhiều động, giúp cho tân dịch tiết ra ngoài đưa đến mồ hôi trộm, nội nhiệt tâm thần làm cho mất ngủ; lưỡi hồng, chậm, ít rêu, mạch tế sắc, là tượng mạch, tượng lưỡi của chứng âm hư; sau Ngọ, gò má đỏ là sắc mặt thường thấy của phế âm hư.
- c. Phép chữa:** Nên tư âm dưỡng phế dùng *Bách hợp cố kim thang gia giảm*. Lao phổi, viêm phế quản thuộc phế âm hư, dùng phép trên điều trị, Giãn phế quản thuộc phế âm hư dùng *Bách hợp, Bách bộ, Bạch cập, Ngũ vị tử, Hải phù thạch, Chỉ xác, Tiên lạc thảo* gia giảm mà chữa.

## 6. Phế tỳ lưỡng hư, phế thận lưỡng hư

- a. Triệu chứng:** Phế tỳ lưỡng hư thuộc hư chứng, biểu hiện: Ho kéo dài ngày, đờm nhiều, trong, lỏng, sắc mặt gầy còm, phờ phạc, mệt mỏi, kém ăn, bụng trướng, ỉa nhão, lưỡi mỏng chậm, sắc nhạt, rêu trắng, mạch tế hoặc hư đại (mạch nhỏ, hoặc to mà rất yếu).
- Phế thận lưỡng hư thuộc âm hư, biểu hiện: Ho ít, ít đờm, cử động thì hụt hơi, mặt trắng, gò má đỏ, sốt về chiều hoặc ngũ tâm phiền nhiệt, gầy mòn, mất ngủ, mồ hôi trộm, đêm đến khô miệng, lưng đau, đùi nhẽo, di tinh, lưỡi hồng, rêu ít, mạch tế sắc (nhỏ mà nhanh).
- b. Bệnh lý:** Tỳ và phế, phế và thận đều có tác dụng tương sinh giúp đỡ nhau, một tạng hư sẽ dẫn đến 2 tạng cùng hư, sinh ra chứng bệnh của 2 tạng. Như phế tỳ khí hư có chứng ho lâu ngày, nhiều đờm trong, lỏng, của phế hư; lại có mệt mỏi, phân nát, bụng trướng, gầy mòn, ăn ít là chứng của tỳ hư. Phế thận lưỡng hư là chứng của âm hư, ngoài việc có chứng của phế hư còn có chứng của thận âm hư là đêm đến miệng khô, lưng đau, đùi nhẽo, di tinh.
- c. Phép chữa:** Tỳ phế lưỡng hư nên bổ tỳ, ích phế dùng *Hương sa lục quân tử thang* gia giảm. Phế thận lưỡng hư nên tư bổ phế thận, dùng *Lục vị địa hoàng thang* gia giảm *Thiên hoa phấn, Mạch môn, Sa sâm*.

Lao phổi dùng thuốc chống lao lâu ngày không khỏi, cần nghĩ đến phế hư và cần phân biệt thuộc về tỳ phế lưỡng hư, hay thuộc về phế thận lưỡng hư, có thể dùng Tân dược (Tây y) chống lao, Đông dược để bổ hư. Ví dụ: Lao phổi có hang, lâu ngày không kín, nên dùng thuốc bổ phế tỳ kết hợp với thuốc chống lao (Tây y), có thể nâng cao hiệu quả.

## 7. Đại trường thấp nhiệt

- a. Triệu chứng:** Đau bụng, ỉa chảy hoặc lý cấp hậu trọng<sup>(\*)</sup>, ỉa có chất nhầy máu mủ, hoặc ỉa có máu, có mụn trĩ, lưỡi hồng, rêu dày trắng, hoặc vàng trơn, mạch trầm sắc (ấn sâu mới thấy mà nhanh).
- b. Bệnh lý:** Thấp nhiệt tụ ở đại trường, tà chính cùng tranh nhau làm cho đau bụng, ỉa chảy. Thấp nhiệt rất thịnh làm hại đến khí huyết. Trọc khí đọa xuống làm cho thành lý cấp hậu trọng; xâm phạm tới kinh mạch làm cho đại tiện có mủ máu. Thấp nhiệt trệ ở huyết mạch làm cho ỉa ra máu có mụn trĩ.
- c. Phép chữa:** Nên thanh lợi thấp nhiệt. Nếu thấp nhiệt tiết tả<sup>(\*\*)</sup>, thì dùng *Cát căn hoàng cầm hoàng liên thang*. Nếu thấp nhiệt lý kết, thì dùng *Bạch đầu ông thang*. Nếu thấp nhiệt ỉa ra máu hoặc mụn trĩ ra máu, dùng *Hoè hoa, Địa du, Kim ngân hoa, Đông qua nhân, Trắc bách diệp, Than kinh giới, Chỉ xác*.

## B. Điểm chủ yếu để luận trị về phế, đại trường

- a. Phế chủ túc giáng,** bệnh của phế lấy thanh túc phế khí<sup>(\*\*\*)</sup>, làm phép chữa chủ yếu. Nhưng phế khí bất túc, đờm khó bong ra hoặc phế khí đại hư thì cần thăng đề bổ khí (bổ khí nâng khí lên).
- b. Phế thực nhiệt và phế âm hư** đều dẫn đến khái huyết, lạc huyết, nhưng 2 cái đó có tính chất khác nhau cần biện chứng kỹ để thấy các tượng khác nhau mà chữa mới đạt kết quả.
- c. Phế và đại trường là biểu lý:** Cả 2 có quan hệ qua lại, do đó khi chữa cần xem các ảnh hưởng đó. Ví dụ: Chứng thực nhiệt của phế, kiêng dùng thuốc tả đại trường, có lợi cho phế khí túc giáng. Khí giáng bất túc gây táo bón (tập quán táo bón) không nên dùng phép tả mà nên dùng bổ phế khí, nhuận đại trường mà chữa.

## C. Những bài thuốc về phế và đại trường

### 1. Tiểu thanh long thang (Ôn phế hoá đàm thang)

<i>Ma hoàng</i>	1 – 3 đồng cân,	<i>Quế chi</i>	1 – 2 đồng cân,
<i>Tế tân</i>	1 – 1,5 đồng cân,	<i>Can khương</i>	1 – 2 đồng cân,
<i>Chế bán hạ</i>	3 đồng cân,	<i>Ngũ vị tử</i>	1 – 2 đồng cân,
<i>Bạch thược</i>	3 đồng cân,	<i>Cam thảo</i>	1 đồng cân.

### 2. Linh truyệt quế cam thang

<i>Phục linh</i>	4 đồng cân,	<i>Quế chi</i>	2 đồng cân,
<i>Bạch truyệt</i>	3 đồng cân,	<i>Cam thảo</i>	1 đồng cân.

<sup>(\*)</sup> Lý cấp hậu trọng: Trong bụng quận đau, hậu môn nặng như mót ỉa mà không ra.

<sup>(\*\*)</sup> Thấp nhiệt tiết tả: Ỉa chảy mà nóng rát hậu môn.

<sup>(\*\*\*)</sup> Khí ở phế mất, sạch sẽ, nghiêm chỉnh.

**3. Tam ảo thang**

*Ma hoàng* 1 – 3 đồng cân, *Hạnh nhân* 3 đồng cân,  
*Sinh cam thảo* 1 đồng cân.

**4. Đỉnh lịch đại táo tả phế thang**

*Đỉnh lịch tử* 3 đồng cân, *Đại táo* 10 quả

**5. Tam tử bình suyễn (dưỡng tân) thang (Tam tử thang)**

*Tô tử* 3 đồng cân, *Bạch giới tử* 2 đồng cân,  
*Lai phụ tử* 3 đồng cân.

**6. Ma hạnh thạch cam thang**

*Ma hoàng* 1 – 3 đồng cân, *Hạnh nhân* 3 đồng cân,  
*Thạch cao* 1 – 2 lạng, *Cam thảo* 1 đồng cân.

**7. Vĩ kinh thang**

*Sinh lô căn* 1 – 2 lạng, *Ý dĩ nhân* 1 lạng,  
*Đào nhân* 3 đồng cân, *Đông qua nhân* 8 đồng cân.

Phụ chú: Phương này thêm vào *Kim ngân hoa*, *Liên kiều*, *Bối mẫu*, *Cát cánh*, *Cam thảo*, *Mẫu đơn bì*, *Ngư tinh thảo*, hiệu quả càng tốt.

**8. Tả bạch tán (hiện làm thang tễ)**

*Địa cốt bì* 2 – 4 đồng cân, *Tang bạch bì* 2 – 4 đồng cân,  
*Sinh cam thảo* 1 – 1,5 đồng cân, *Canh mễ* 5 đồng cân.

**9. Bạch hợp cố kim thang (Bách hợp cố phế thang)**

*Sinh địa* 4 đồng cân, *Thục địa* 6 đồng cân,  
*Mạch môn* 3 đồng cân, *Bách hợp* 8 đồng cân,  
*Xích thược* 3 đồng cân, *Đương quy* 1,5 đồng cân,  
*Xuyên bối* 2 đồng cân, *Huyền sâm* 3 đồng cân,  
*Cát cánh* 1,5 đồng cân, *Cam thảo* 1,5 đồng cân.

**10. Hương sa lục quân tử (Kiện tỳ hoà vị thang)**

*Nhân sâm* (hoặc *Đảng sâm*) 2 – 3 đồng cân.  
*Bạch truật* 2 – 3 đồng cân, *Phục linh* 3 đồng cân,  
*Chích cam thảo* 1 đồng cân,  
*Gia Mộc hương* (hoặc *Hương phụ*), *Sa nhân*.

**11. Hoàng cầm hoàng liên thang (Cúc thực thang)**

*Hoàng cầm, Hoàng liên, Xích thực*

*Đương quy, Đại hoàng, Bình lang*

*Cam thảo, Mộc hương, Nhục quế.*

Trong sách “Thường kiến bệnh Trung Y lâm sàng thủ sách”, và “Trung y học khái yếu” đều không có ghi tế tượng. Trong “Trung Y phương tế lâm sàng thủ sách” có phương *Cát căn Hoàng Cầm Hoàng liên thang* như sau: *Cát căn* 3 – 5 đồng cân, *Hoàng cầm* 3 đồng cân, *Hoàng liên* 1 – 3 đồng cân, *Cam thảo* 1 đồng cân. Phương này vốn để chữa bệnh nhiệt tính biểu chứng chưa giải, tà nhiệt nhập lý, nhiệt hiệp lại làm đi ỉa, thường dùng để chữa các chứng viêm ruột cấp tính, khuẩn lỵ, thân nóng, ỉa chảy (nhiệt tả), nay ghi để tham khảo tế lượng.

**12. Bạch đầu ông thang**

*Bạch đầu ông* 5 đồng cân đến 1 lạng,

*Hoàng bá* 1 – 2 đồng cân,

*Hoàng liên* 1 – 2 đồng cân,

*Tần bì* 2 – 4 đồng cân.